

Số: 54 /CV-VKC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2024

V/v Công bố thông tin và giải trình
Báo cáo tài chính 2023 (đã kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : TDS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km9, xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 3 896 96 12 - Fax : 3731 0154
5. Người thực hiện công bố thông tin :

Bà : Đỗ Thị Long Châu
Số thẻ căn cước : 079178006769 Ngày cấp : 06/09/2018 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân Cư
Địa chỉ thường trú: 97/134 Hàn Mặc Tử, P 12, Q Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
Chức vụ tại công ty : Kế toán trưởng
(Theo giấy ủy quyền số 184/UQ-VKC – 28/02/2019 về việc thực hiện công bố thông tin)

6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính 2023 của Công Ty Cp Thép Thủ Đức –VNSTEEL ký ngày 21/02/2024 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình :
 - a.Khoản mục doanh thu thuần : (Xem bảng số liệu). Trong 2023 : giảm 447 tỷ đồng tương đương giảm 24,25% chủ yếu do sản lượng tiêu thụ thép giảm và tăng cường tiêu thụ phôi thép so với cùng kỳ.
 - b.Khoản mục lợi nhuận sau thuế : Xem bảng số liệu

CHỈ TIÊU	2023	2022	CHENH LECH	%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.308.901.163	1.843.409.543.319	(447.100.642.156)	-24,25%
4. Giá vốn hàng bán	1.348.053.020.051	1.817.158.039.963	(469.105.019.912)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.255.881.112	26.251.503.356	22.004.377.756	83,82%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.199.787.019	964.052.509	1.235.734.510	128,18%
7. Chi phí tài chính	1.040.230.475	7.056.022.258	(6.015.791.783)	-85,26%
8. Chi phí bán hàng	9.282.052.523	10.673.048.948	(1.390.996.425)	-13,03%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.895.512.071	14.278.160.257	16.617.351.814	116,38%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.237.873.062	(4.791.675.598)	14.029.548.660	
11. Thu nhập khác	2.228.507.771	6.118.929.903	(3.890.422.132)	

12. Chi phí khác	556.317.625	1.212.223.660	(655.906.035)	
13. Lợi nhuận khác	1.672.190.146	4.906.706.243	(3.234.516.097)	-65,92%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.910.063.208	115.030.645	10.795.032.563	9384,48%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.301.518.121	1.085.305.671	1.216.212.450	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.608.545.087	(970.275.026)	9.578.820.113	-987,23%

- Phân tích chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ giảm 987,23 % bởi các yếu tố sau :

CHỈ TIÊU	2023	2022	Ảnh hưởng tăng	Ảnh hưởng giảm	Nguyên nhân
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.255.881.112	26.251.503.356	22.004.377.756		Mặc dù doanh thu giảm, nhưng lợi nhuận biên trên 1 đơn vị sản phẩm năm 2023 cao hơn cùng kỳ. Đánh giá Công ty sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn so với cùng kỳ
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.199.787.019	964.052.509	1.235.734.510		do bán hàng chậm, lượng vốn dùng cho hàng tồn kho không nhiều, Công ty có khoản tiền nhàn rỗi gửi nên phát sinh khoản doanh thu tài chính
7. Chi phí tài chính	1.040.230.475	7.056.022.258	6.015.791.783		Năm 2023 trong tình hình thị trường ế ẩm, Công ty thu hẹp sản xuất, không vay ngân hàng nên chi phí tài chính giảm
8. Chi phí bán hàng	9.282.052.523	10.673.048.948	1.390.996.425		Sản lượng thép tiêu thụ giảm, chi phí thương hiệu giảm, tăng khoản nhỏ chi phí vận chuyển do tăng cường tiêu thụ phối
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.895.512.071	14.278.160.257		16.617.351.814	Chi phí quản lý tăng do : tiền thuê đất tăng gấp đôi so với kỳ trước, không phát sinh hoàn nhập chi phí lương dự phòng như cùng kỳ, nhưng phát sinh thêm khoản hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương 2 tỷ
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.237.873.062	(4.791.675.598)	30.646.900.474	16.617.351.814	
11. Thu nhập khác	2.228.507.771	6.118.929.903			Công ty có nhận được quyết định giảm tiền thuê đất 2022, nhưng không phát sinh khoản thu nhập do thu hồi vật tư như 2022
12. Chi phí khác	556.317.625	1.212.223.660			
13. Lợi nhuận khác	1.672.190.146	4.906.706.243		3.234.516.097	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.910.063.208	115.030.645	30.646.900.474	19.851.867.911	50.498.768.385

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.301.518.121	1.085.305.671		1.216.212.450	Trong kỳ 2023, Công ty điều chỉnh vào lợi nhuận kỳ này số thuế TNDN năm trước 2020-2021 1.545.033.100 đ, 2022 : giảm thuế TNDN 611.003.857 đ
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.608.545.087	(970.275.026)			9.578.820.113

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : thepthuduc.com.vn

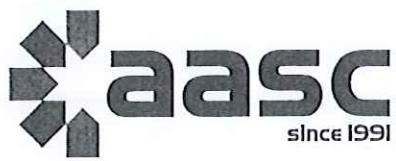
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Long Châu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 17 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2023
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 12 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 01 và số 33 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Công ty xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2024

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.180.390.968	353.075.507.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	122.727.069.626	32.612.653.924
111	1. Tiền		3.227.069.626	2.612.653.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.500.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.041.750.130	59.250.860.472
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	123.324.273.458	61.223.793.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	155.010.000	204.990.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.312.795.258	572.405.118
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.750.328.586)	(2.750.328.586)
140	IV. Hàng tồn kho	08	164.345.209.413	254.411.957.836
141	1. Hàng tồn kho		164.704.597.540	255.010.271.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(359.388.127)	(598.314.145)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.066.361.799	6.800.035.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.066.361.799	4.743.155.605
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.118.784.023
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	938.095.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.243.412.138	15.921.625.156
220	II. Tài sản cố định		8.648.052.120	15.125.083.470
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.554.996.562	14.932.027.916
222	- Nguyên giá		310.673.132.246	311.645.938.569
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.118.135.684)	(296.713.910.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	93.055.558	193.055.554
228	- Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.944.442)	(106.944.446)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	783.360.018	783.360.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		783.360.018	783.360.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.812.000.000	13.181.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.812.000.000	13.181.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		423.423.803.106	368.997.132.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.687.397.518	77.869.272.145
310	I. Nợ ngắn hạn		72.639.397.518	26.821.272.145
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43.366.037.069	3.119.917.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.580.883	13.580.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.252.514.961	228.760.680
314	4. Phải trả người lao động		21.265.352.504	17.305.244.304
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.690.499.132	3.937.435.920
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	807.699.036	878.038.446
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		243.713.933	1.338.294.586
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.736.405.588	291.127.860.501
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	299.736.405.588	291.127.860.501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.752.106.672	26.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.022.034.635	124.413.489.548
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.413.489.548	125.383.764.574
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.608.545.087	(970.275.026)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		423.423.803.106	368.997.132.646



Đỗ Thị Quế Nga

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024



Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.398.128.724.425	1.853.865.926.040
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.819.823.262	10.456.382.721
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.396.308.901.163	1.843.409.543.319
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.348.053.020.051	1.817.158.039.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.255.881.112	26.251.503.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.199.787.019	964.052.509
22	7. Chi phí tài chính	23	1.040.230.475	7.056.022.258
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		962.151.088	5.851.585.146
25	8. Chi phí bán hàng	24	9.282.052.523	10.673.048.948
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.895.512.071	14.278.160.257
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.237.873.062	(4.791.675.598)
31	11. Thu nhập khác	26	2.228.507.771	6.118.929.903
32	12. Chi phí khác	27	556.317.625	1.212.223.660
40	13. Lợi nhuận khác		1.672.190.146	4.906.706.243
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.910.063.208	115.030.645
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.301.518.121	1.085.305.671
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.608.545.087	(970.275.026)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	575	(79)

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.910.063.208	115.030.645
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.477.031.350	8.509.048.675
03	- Các khoản dự phòng		(2.278.223.082)	(10.052.671.569)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.869.818)	(3.241.426)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.844.041.798)	(250.326.249)
06	- Chi phí lãi vay		962.151.088	5.851.585.146
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.221.110.948	4.169.425.222
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.430.438.486)	44.015.270.697
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		90.305.674.441	168.303.808.921
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		47.812.006.415	(72.446.220.312)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(122.024.526)	1.127.676.027
14	- Tiền lãi vay đã trả		(962.151.088)	(5.906.148.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.751.066)	(3.248.154.683)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.094.580.653)	(4.700.963.847)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.561.845.985	131.314.693.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(4.459.380.338)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.000.000	15.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.566.434.949	198.707.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.602.434.949	(4.245.218.472)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		154.443.478.151	761.459.927.180
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(154.443.478.151)	(869.835.990.230)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(55.674.750)	(186.485.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.674.750)	(108.562.548.050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.108.606.184	18.506.927.173
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.612.653.924	14.102.510.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.809.518	3.216.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	122.727.069.626	32.612.653.924



Đỗ Thị Quế Nga

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024



Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 17 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 122.253.930.000 VND; tương đương với 12.225.393 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 259 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 314 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục xin gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành Báo cáo tài chính này. Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận mong muốn và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 20/12/2023, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần ban hành Công văn số 1132/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm 2023, Công ty vẫn còn bị ảnh hưởng của tình hình khó khăn chung sau đại dịch, hoạt động đầu tư công và ngành bất động sản còn nhiều hạn chế. Nhu cầu tiêu thụ đầu ra thấp, vì vậy, Công ty sản xuất ít hơn để tránh ứ đọng hàng tồn kho. Sản lượng giảm, giá bán ra cũng giảm đã làm cho Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 455,7 tỷ VND tương ứng giảm 24,58% so với năm trước. Giá vốn hàng bán giảm 469,1 tỷ VND tương ứng giảm 25,82% so với năm trước. Đồng thời các khoản chiết khấu thương mại giảm nên Các khoản giảm trừ doanh thu cũng giảm đi. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên giúp cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 22 tỷ VND so với năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 83,82%.

Đồng thời, đơn giá tiền thuê đất năm 2023 tăng gần như gấp đôi với năm 2022 đã làm cho Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty tăng 16,6 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 116,38%.

Các yếu tố nêu trên đã giúp cho lợi nhuận kế toán năm nay tăng 10,79 tỷ VND so với năm trước, tương đương tăng 9384,48% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu:

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng không đủ điều kiện tăng tài sản được ghi nhận theo tổng giá trị phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành thì ghi giảm doanh thu trên của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	245.528.026	140.876.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.981.541.600	2.471.777.086
Các khoản tương đương tiền (*)	119.500.000.000	30.000.000.000
	122.727.069.626	32.612.653.924

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 119.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,15%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	120.571.777.672	-	58.471.358.454	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	80.226.802.672	-	58.471.358.454	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Chi nhánh Nhơn Trạch	14.095.950.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	26.249.025.000	-	-	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	2.752.495.786	(2.750.328.586)	2.752.435.486	(2.750.328.586)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 ^(*)	2.750.328.586	(2.750.328.586)	2.750.328.586	(2.750.328.586)
- Chip Mong Group Co., Ltd	2.167.200	-	2.106.900	-
	123.324.273.458	(2.750.328.586)	61.223.793.940	(2.750.328.586)

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 ("Công ty Lợi My 2") từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Trong quá trình thu hồi công nợ, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán khoản phải thu tồn đọng này và Công ty Lợi My 2 có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06/06/2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ngày 05/11/2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ quyết định Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2020 buộc Công ty Lợi My 2 phải trả số tiền nêu trên cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Lợi My 2 mới chỉ thanh toán 100.000.000 VND trong năm 2013 và 100.985.714 VND trong năm 2022. Trong năm 2023, Công ty chưa nhận thêm được khoản thanh toán nào khác từ Công ty Lợi My 2.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	-	-	86.490.000	-
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường	81.000.000	-	81.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	74.010.000	-	37.500.000	-
	155.010.000	-	204.990.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi	277.771.232	-	36.164.383	-
- Phải thu về tạm ứng	111.602.916	-	19.951.182	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu khác	913.421.110	-	506.289.553	-
	1.312.795.258	-	572.405.118	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	158.337.356	-
- Các đối tượng khác	1.312.795.258	-	414.067.762	-
	1.312.795.258	-	572.405.118	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	158.337.356	-
	-	-	158.337.356	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn				
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2	2.750.328.586	-	2.750.328.586	-
	2.750.328.586	-	2.750.328.586	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.174.054.308	-	125.329.609.037	-
Công cụ, dụng cụ	199.599.302	-	126.118.076	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.536.536.273	-	18.627.387.617	-
Thành phẩm	94.794.407.657	(359.388.127)	110.927.157.251	(598.314.145)
	164.704.597.540	(359.388.127)	255.010.271.981	(598.314.145)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức	783.360.018	783.360.018
	783.360.018	783.360.018

(*) Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	5.533.931.645	311.645.938.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(972.806.323)	(972.806.323)
Số dư cuối năm	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.673.132.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.324.410.039	223.666.900.299	27.903.421.962	3.819.178.353	296.713.910.653
- Khấu hao trong năm	190.838.484	4.718.035.435	906.544.571	561.612.864	6.377.031.354
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(972.806.323)	(972.806.323)
Số dư cuối năm	41.515.248.523	228.384.935.734	28.809.966.533	3.407.984.894	302.118.135.684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	813.618.937	10.445.721.666	1.957.934.021	1.714.753.292	14.932.027.916
Tại ngày cuối năm	622.780.453	5.727.686.231	1.051.389.450	1.153.140.428	8.554.996.562

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.624.377.463 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 122.113.393 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 300.000.000 VND và 206.944.442 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 99.999.996 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.066.361.799	4.743.155.605
	3.066.361.799	4.743.155.605
b) Dài hạn		
- Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	1.812.000.000	13.181.668
	1.812.000.000	13.181.668

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.035.037.544	2.035.037.544	423.979.202	423.979.202
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	427.210.736	427.210.736	423.979.202	423.979.202
- Công ty Liên doanh Nippovina	1.205.578.000	1.205.578.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	402.248.808	402.248.808	-	-
Bên khác	41.330.999.525	41.330.999.525	2.695.938.124	2.695.938.124
- Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát	-	-	2.566.854.400	2.566.854.400
- Công ty TNHH Sắt thép Trung Hà	11.581.138.800	11.581.138.800	-	-
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phát triển Tam Phát	4.733.440.800	4.733.440.800	-	-
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.160.043.484	3.160.043.484	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.856.376.441	16.856.376.441	129.083.724	129.083.724
	43.366.037.069	43.366.037.069	3.119.917.326	3.119.917.326

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số được giảm trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.776.529.658	16.871.501.442	-	-	1.905.028.216
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	147.793.222	147.793.222	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	938.095.630	-	2.301.518.121	167.751.066	-	-	1.195.671.425
- Thuế thu nhập cá nhân	-	228.605.000	587.562.450	664.518.450	-	-	151.649.000
- Thuế tài nguyên	-	155.680	1.579.760	1.569.120	-	-	166.320
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.029.616.789	9.837.109.018	2.192.507.771	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.369.750.316	3.369.750.316	-	-	-
	938.095.630	228.760.680	37.217.350.316	31.062.992.634	2.192.507.771	-	3.252.514.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí điện, nước, điện thoại	3.615.499.132	122.289.706
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	3.740.146.214
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trích trước	75.000.000	75.000.000
	3.690.499.132	3.937.435.920

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

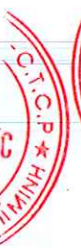
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	190.809.121	224.354.269
- Bảo hiểm xã hội	-	34.168.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.127.230	269.801.980
- Phải trả về thuế TNCN của CBCNV	91.625.900	76.107.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.136.785	273.606.147
	807.699.036	878.038.446
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	272.059	-
- Các đối tượng khác	807.426.977	878.038.446
	807.699.036	878.038.446
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	272.059	-
	272.059	-

(*) Theo thoả thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 09 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thoả thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6.3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL: 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án, REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ VND để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thoả thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thoả thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện thoả thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thoả thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	137.721.664.574	297.436.035.527
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(970.275.026)	(970.275.026)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.337.900.000)	(5.337.900.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	124.413.489.548	291.127.860.501
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	124.413.489.548	291.127.860.501
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.608.545.087	8.608.545.087
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	133.022.034.635	299.736.405.588

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
- Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
- Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
- Các cổ đông khác	17,09	20.890.140.000	17,09	20.890.140.000
	100	122.253.930.000	100	122.253.930.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	269.801.980	456.286.980
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(55.674.750)	(186.485.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(55.674.750)	(186.485.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	214.127.230	269.801.980

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	26.752.106.672
	26.752.106.672	26.752.106.672

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m². Theo thông báo đóng tiền thuê đất, thời hạn thuê đất là ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. (Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 33).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	8.706,66	11.294,23

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.368.909.082.613	1.823.206.084.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.219.641.812	30.659.841.384
	<u>1.398.128.724.425</u>	<u>1.853.865.926.040</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>1.337.715.011.072</u>	<u>1.753.094.283.255</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.819.823.262	10.456.382.721
	<u>1.819.823.262</u>	<u>10.456.382.721</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>1.819.823.262</u>	<u>10.172.783.547</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.324.134.978.408	1.788.367.901.646
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.156.967.661	28.191.824.172
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(238.926.018)	598.314.145
	<u>1.348.053.020.051</u>	<u>1.817.158.039.963</u>
Trong đó: Mua vật tư từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>21.129.523.868</u>	<u>4.420.849.386</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.808.041.798	234.871.704
Lãi bán hàng trả chậm	304.998.763	227.935.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	80.876.640	498.003.632
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.869.818	3.241.426
	<u>2.199.787.019</u>	<u>964.052.509</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>39.030.551</u>	<u>227.935.701</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	962.151.088	5.851.585.146
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.738.048	186.485.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.341.339	1.017.951.171
	1.040.230.475	7.056.022.258
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.738.048	169.312.599

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.845.539.027	4.591.076.869
Chi phí khác bằng tiền	3.436.513.496	6.081.972.079
	9.282.052.523	10.673.048.948
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.775.997.996	5.767.660.158

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.460.137.884	1.396.512.047
Chi phí nhân công	13.278.326.536	7.232.859.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.467.444	535.750.040
Hoàn nhập dự phòng	(2.039.297.064)	(10.650.985.714)
Thuế, phí, lệ phí	12.100.660.716	8.935.436.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.190.690	1.980.816.344
Chi phí khác bằng tiền	4.675.025.865	4.847.772.411
	30.895.512.071	14.278.160.257

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.000.000	15.454.545
Tiền thuê đất được giảm (*)	2.192.507.771	2.287.712.014
Phế liệu thu hồi	-	3.806.501.256
Thu nhập khác	-	9.262.088
	2.228.507.771	6.118.929.903

(*) Theo Thông báo số 2399/QĐ-CTTPHCM ngày 15/05/2023, Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2022 do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	-	1.212.140.506
Các khoản bị phạt, chậm nộp	542.615.625	83.154
Chi phí khác	13.702.000	-
	556.317.625	1.212.223.660

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.910.063.208	115.030.645
Các khoản điều chỉnh tăng	674.615.625	5.314.739.135
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	542.615.625	1.212.223.660
- Chi phí trợ cấp mất việc	-	930.000.000
- Chi phí lãi vay theo Nghị định số 132/2022/NĐ-CP	-	3.040.515.475
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	132.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.747.234.443)	(3.241.426)
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(5.869.818)	(3.241.426)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước	(3.040.515.475)	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc	(1.700.849.150)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.837.444.390	5.426.528.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.367.488.878	1.085.305.671
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	934.029.243	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(938.095.630)	1.224.753.382
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(167.751.066)	(3.248.154.683)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.195.671.425	(938.095.630)

(*) Công ty ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN phải nộp theo Kết luận số 333/KL-CT ngày 06/09/2023 và Quyết định số 3139/QĐ-CT ngày 06/09/2023 về thanh tra thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho năm 2020 - 2021. Bên cạnh đó, Công ty cũng ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2022 theo Tờ khai quyết toán thuế năm 2022 - Lần 1.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.608.545.087	(970.275.026)
Các khoản điều chỉnh	(1.578.807.169)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(1.578.807.169)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.029.737.918	(970.275.026)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	575	(79)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 199/NQ-ĐHCD ngày 14/04/2023, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành theo tỷ lệ 18,34% Lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.158.660.952.097	1.470.304.032.196
Chi phí nhân công	68.583.670.639	64.563.119.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.477.031.350	7.977.086.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.524.995.262	144.722.110.611
Chi phí khác bằng tiền	29.038.557.441	24.681.023.081
Hoàn nhập dự phòng	(2.039.297.064)	(10.650.985.714)
	<u>1.373.245.909.725</u>	<u>1.701.596.385.958</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.481.541.600	-	-	122.481.541.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.886.740.130	-	-	121.886.740.130
	244.368.281.730	-	-	244.368.281.730
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.471.777.086	-	-	32.471.777.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.045.870.472	-	-	59.045.870.472
	91.517.647.558	-	-	91.517.647.558

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	44.173.736.105	51.048.000.000	-	95.221.736.105
Chi phí phải trả	3.690.499.132	-	-	3.690.499.132
	47.864.235.237	51.048.000.000	-	98.912.235.237
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.997.955.772	51.048.000.000	-	55.045.955.772
Chi phí phải trả	3.937.435.920	-	-	3.937.435.920
	7.935.391.692	51.048.000.000	-	58.983.391.692

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	154.443.478.151	761.459.927.180
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	154.443.478.151	869.835.990.230

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời, Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty, các bên đã:

- Công ty đã gửi Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- Công ty đã gửi Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 cho Tổng Công ty và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2 và cho Công ty có thời gian để triển khai kế hoạch di dời cũng như đảm bảo việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tổng Công ty đã gửi Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho phép Công ty được gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công an việc làm cho gần 400 lao động.
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD – ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân, Sở Tài Nguyên và Môi trường sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo Công văn số 1132/VNS-TCKT ngày 20/12/2023 của Tổng Công ty Thép – CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2023 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19/01/2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần ¹	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.337.715.011.072	1.753.094.283.255
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.123.059.167.468	1.598.579.957.371
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	115.080.016.834	99.305.292.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	102.294.078	16.034.384
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	27.204.692	349.200.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	99.445.248.000	54.843.799.500
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.080.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		1.819.823.262	10.172.783.547
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.819.823.262	10.172.783.547
Mua hàng hóa, vật tư		21.129.523.868	4.420.849.386
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	546.921.040	711.559.260
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	497.114.346	921.188.280
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	322.240.000	1.943.512.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	64.779.982	101.312.726
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	19.698.468.500	743.277.120
Doanh thu hoạt động tài chính		39.030.551	227.935.701
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	39.030.551	227.935.701
Chi phí tài chính		4.738.048	169.312.599
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	4.738.048	169.312.599
Chi phí bán hàng		4.775.997.996	5.767.660.158
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	3.436.513.496	5.743.708.842
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	44.537.680	23.951.316
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.294.946.820	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch HĐQT	671.515.000	748.100.000
- Ông Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	63.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
- Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)	-	27.000.000
- Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	651.200.000	750.200.000
- Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	519.860.000	595.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	519.860.000	603.600.000
- Ông Vũ Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2023)	455.336.000	450.742.000
- Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/02/2022)	-	160.800.000
- Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	487.045.000	539.400.000
- Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng Ban kiểm soát	291.537.000	336.315.000
- Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên BKS	294.107.000	321.859.000
- Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên BKS	36.000.000	41.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

